TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN THỦ ĐỨC** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 399/2019/DS-ST
Ngày: 17/7/2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Tôn Trung Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Hương
2. Bà Nguyễn Thị Lý

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền Lương – Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 196/2019/TLST-DS ngày 27/02/2019, về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 197/2019/QĐST-DS ngày 21/5/2019, và Quyết định hoãn phiên tòa số 134/2019/QĐST-DS ngày 18/6/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Minh H, sinh năm 1963

Địa chỉ: Đường X, phường Y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1995, địa chỉ: đường P, phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/2/2019) (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Hồ Diệp T, sinh năm 1977

Địa chỉ: Đường A, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1964

Địa chỉ: Đường X, phường Y, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh

- *Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1995, địa chỉ: Phòng 316 Khu nội trú sinh viên, số 316 Phạm Văn Đồng, khu phố 5, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 18/2/2019). (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Minh H và trình bày của người đại diện bà Lê Thị H:

Ngày 30/8/2017, ông Trương Minh H có cho bà Nguyễn Hồ Diệp T vay tiền và lập Hợp đồng vay tiền có công chứng số 018733, số tiền vay là 60.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất vay do hai bên tự thỏa thuận, mục đích vay để kinh doanh.

Quá thời hạn 01 năm mà bà T vẫn chưa trả tiền mặc dù ông đã nhiều lần yêu cầu bà T trả. Vì vậy, ông H khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà T trả cho ông số tiền vay gốc 60.000.000 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H có người đại diện bà Lê Thị H không có ý kiến gì.

- Bị đơn bà Nguyễn Hồ Diệp T đã được triệu tập vắng mặt.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Trương Minh H có người đại diện bà Lê Thị H giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, buộc bà T phải trả cho ông H số tiền gốc 60.000.000 đồng. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án bà Nguyễn Thị H có người đại diện bà Lê Thị H không có ý kiến gì.

- Bị đơn bà Nguyễn Hồ Diệp T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức phát biểu ý kiến xác định việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ý kiến về việc giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Trương Minh H và bị đơn bà Nguyễn Hồ Diệp T là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, bị đơn bà T cư trú tại quận Thủ Đức; vì vậy, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Nguyễn Hồ Diệp T có hộ khẩu thường trú tại Đường A, phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, phù hợp với địa chỉ ghi trên Hợp đồng vay tiền. Qua xác minh, bà T đã bán nhà đi khỏi địa phương từ tháng 01/2019, đến nay ở đâu không rõ, không thông báo cho ông H biết nên thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bà T đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà T.

Quan hệ tranh chấp giữa hai bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản trong đó ông H là bên cho vay, bà T là bên vay. Xét hợp đồng vay thể hiện bằng Hợp đồng vay tiền, được

công chứng tại Văn phòng công chứng Đông Thành Phố ngày 30/8/2017, về hình thức và nội dung là phù hợp với quy định pháp luật theo Điều 385, 389, 401, 463 Bộ luật dân sự.

Nội dung hợp đồng ngày 30/8/2017 ghi nhận ông H cho bà T vay số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay do hai bên tự thỏa thuận, mục đích vay kinh doanh. Tuy nhiên phía sau hợp đồng ở phần viết tay cùng ngày ghi nhận bà T nhận số tiền vay của ông H với số tiền là 60.000.000 đồng *"lý do thục 2 căn phòng trọ. Mỗi tháng tôi có trách nhiệm thu tiền nhà cho chú Hoàng vào 05 hàng tháng số tiền 2.200.000 đ"*, dưới phần viết tay có chữ ký của ông H và bà T. Tiếp theo, ngày 05/9/2018, bà T viết tay *"Hôm nay ngày 05/9/2018 hợp đồng cũ đã hết Tôi ký lại hợp đồng mới với chú Hoàng tính từ ngày 05/9/2018 hợp đồng tiếp tục 1 năm nữa"*.

Như vậy, có thể xác định, quan hệ dân sự có tranh chấp là thỏa thuận việc ông H cho bà T vay số tiền 60.000.000 đồng, ghi là thục nhà nhưng thực chất ông H cho thuê 02 căn phòng trọ của bà T, thu tiền thuê mỗi tháng 2.200.000 đồng như là tiền lãi của số tiền vay 60.000.000 đồng. Hết hạn 01 năm của hợp đồng ngày 30/8/2017, ngày 05/9/2018 bà T ghi nhận trên chính hợp đồng do ông H giữ việc tiếp tục hợp đồng thời hạn 01 năm nữa, tức đến hết ngày 05/9/2019 mới hết hạn hợp đồng mới. Tuy việc ghi nhận không có chữ ký của ông H, và ông H cho rằng ông không đồng ý với ý kiến của bà T do bà T tự ghi, nhưng bà T lại ghi trên chính hợp đồng của ông H giữ, tại thời điểm bà T ghi ông H không có ý kiến gì khác, cho thấy ông H cũng đồng ý với thỏa thuận này. Nên việc ông H cho rằng đã hết hạn hợp đồng giữa hai bên là không có cơ sở.

Tại khoản 2 Điều 1 của Hợp đồng ghi nhận: *"Thời hạn vay là: 01 năm kể từ ngày ký hợp đồng này. Nếu bên nào chấm dứt trước thời hạn nêu trên thì sẽ chịu một khoản tiền phạt là 2.000.000 đồng"*. Như vậy, hợp đồng có thỏa thuận về việc đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, và người đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn sẽ phải chịu khoản phạt là 2.000.000 đồng, ngoài ra không quy định nào khác về chế tài, cách thức thực hiện hoặc việc thông báo trước. Hợp đồng được gia hạn nên các điều khoản trên hợp đồng chính được áp dụng, vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 428 Bộ luật dân sự, ông H được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng để đòi lại số tiền vay 60.000.000 đồng và chỉ phải chịu khoản phạt đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn là 2.000.000 đồng.

Do ông H không yêu cầu về tiền lãi, không ai có yêu cầu xem xét lại lãi suất hoặc tính lại số tiền lãi cũng như không có chứng cứ về số tiền lãi đã nhận nên Tòa án không giải quyết về tiền lãi và cũng như không tính lại tiền lãi đã giao nhận.

Như vậy, chấp nhận một phần yêu cầu của ông H về việc buộc bà T trả số tiền vay 60.000.000 đồng, sau khi trừ cho nghĩa vụ chịu phạt của ông H do đơn phương chấm dứt hợp đồng là 2.000.000 đồng, nên bà T phải trả cho ông H số tiền 58.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Một phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên căn cứ khoản 4 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu trên phần yêu cầu không được chấp nhận 2.000.000 đồng là 300.000 đồng, bị đơn bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận 58.000.000 đồng là 2.900.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 385, 389, 401, 403, 428, 463, 466 Bộ luật dân sự; khoản 4 điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Luật thi hành án dân sự,

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Trương Minh H:

Buộc bị đơn bà Nguyễn Hồ Diệp T phải trả cho nguyên đơn ông Trương Minh H số tiền 58.000.000 (Năm mươi tám triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của ông ông Trương Minh H về việc buộc bị đơn bà Nguyễn Hồ Diệp T phải trả cho nguyên đơn ông Trương Minh H số tiền 2.000.000 (Hai triệu) đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Trương Minh H phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 1.500.000 (Một triệu, năm trăm ngàn) đồng, theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023680 ngày 27/02/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức. Trả lại cho ông Trương Minh H 1.200.000 (Một triệu, hai trăm ngàn) đồng.

- Bị đơn bà Nguyễn Hồ Diệp T chịu 2.900.000 (Hai triệu, chín trăm ngàn) đồng.

3. Quyền kháng cáo

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có người đại diện có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án; riêng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao cho bị đơn hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- Đương sự của vụ án;
- VKSND Q.TĐ;
- Chi cục Thi hành án Q.TĐ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tôn Trung Tuấn